

# TÌNH TRẠNG PHÁ RỪNG Ở VIỆT NAM: NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Phạm Thị Thanh Thúy\*

"Phá rừng" được xác định là "việc làm mất đất có rừng" (Allen and Barnes 1985, trang 167). Tương tự, Grainger (1993, trang 34) đã coi đó là "việc mất đi một cách tạm thời hay vĩnh viễn" vì bất kỳ lý do nào. Chặt phá rừng dẫn đến nhiều hệ lụy, theo Lovejoy (1997), phá rừng gây tổn thương nặng nề đa dạng sinh học, đã làm trái đất mất đi quá nửa trong tổng số từ 10 triệu đến 30 triệu loài sinh vật. Nhiều tác giả cho rằng, phá rừng là nguyên nhân gia tăng hiện tượng ấm lên của khí hậu bởi rừng là nơi hấp thụ CO<sub>2</sub> của trái đất, còn CO<sub>2</sub> lại là tác nhân chủ yếu của hiện tượng nhà kính hiện nay. (Allen và Barnes 1985, Nguyen và Azomahou 2007). Phá rừng còn làm mất đi sinh kế của rất nhiều người dân (Allen and Barnes 1985, Mai 1999, Grafton 2004). Bởi vậy, nghiên cứu và ngăn chặn nạn phá rừng đang là mối quan tâm của nhiều quốc gia.

Có nhiều nguyên nhân được đề cập trong nghiên cứu về nạn phá rừng ở Việt Nam, song việc định lượng những nhân tố tác động đến tình trạng mất rừng, trên cơ sở đó đề xuất những chính sách thích hợp đang còn nhiều hạn chế. Từ thực trạng Việt Nam, bài viết đề cập đến những kết quả nghiên cứu liên quan đến nạn phá rừng; giới thiệu mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng, phương pháp hồi quy tuyến tính (OLS) để ước tính tác động của sức ép dân số; nhu cầu sản xuất, tiêu thụ gỗ, tình trạng đói nghèo và các yếu tố địa lý tác động đến phá rừng. Trên cơ sở kết quả ước lượng và phân tích cơ chế dẫn

đến phá rừng; tác giả đề xuất một số chính sách và giải pháp quản lý nhằm hạn chế nạn phá rừng.

## 1. Thực trạng rừng ở Việt Nam

Trong nhiều thập niên của thế kỷ XX diện tích rừng cả nước bị tàn phá nặng nề và giảm đi nhanh chóng. Từ năm 1943 đến 1976, diện tích rừng đã từ 14.3 triệu ha xuống còn 11,2 triệu ha khiến độ che phủ đã từ 43% giảm xuống 33,8% và thậm chí chỉ còn 30% vào năm 1985 (Werger and Nghia 2005: 36, World Bank 2005: 22). Theo nhiều phân tích, hậu quả bom đạn trong các cuộc chiến tranh được coi là nguyên nhân chính của nạn mất rừng trong giai đoạn này (Quy 1985; Bouny 2006),

Ước tính của Ngân hàng Phát triển châu Á ADB (2000) cho rằng, từ năm 1975 đến 1985, mỗi năm Việt Nam mất chừng 185.000 ha rừng; được coi là quốc gia mất rừng nhanh và nhiều nhất so với các nước trong khu vực ((De Koninck 1999).

Vào năm 1995, rừng cả nước chỉ còn 10,88 triệu ha với độ che phủ 28,2% (Werger and Nghia 2005: 37). Bằng nhiều nỗ lực khắc phục, độ che phủ rừng Việt Nam đã từng bước phục hồi, đạt mức 37.3% (tương đương với 12.3 triệu ha) vào năm 2004. Biến động diện tích rừng Việt Nam giai đoạn 1943-2004 được thể hiện trong Bảng 1.

\* Phạm Thị Thanh Thúy, Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Bảng 1. Biến động diện tích rừng của Việt Nam giai đoạn 1943-2004**

	1943	1976	1990	1995	1999	2004
Diện tích rừng (triệu ha):	14,3	11,2	9,14	9,3	10,9	12,3
Diện tích rừng tự nhiên (million ha)	na.	11,07	8,4	8,2	9,4	10,1
Diện tích rừng trồng (million ha)	na.	0,13	0,74	1,1	1,5	2,2
Độ che phủ của rừng (%)	43,2	33,8	27,7	28,2	33,1	37,3

*Nguồn:* Ngân hàng Thế giới (NHTG-WB), 2005; Vietnam Environment Monitor 2005.

Từ năm 1986 đến nay, nền kinh tế Việt Nam đã phát triển ấn tượng với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 8%. Tuy nhiên, kinh tế phát triển nhanh cũng đã tác động tiêu cực không nhỏ đến ngành lâm nghiệp và bảo vệ rừng (Werner and Nghia 2005). Hậu quả phá rừng không chỉ tác động bất lợi đến dân cư sống trong vùng có rừng, mà còn là nguyên nhân gây những trận lũ lịch sử trong vòng hai mươi năm qua (Sunderlin and Ba 2005, WB 2005).

**2. Khung luật pháp và một số chương trình phát triển lâm nghiệp**

Nhận thức tác hại và chi phí do nạn phá rừng ngày càng gia tăng, năm 1991, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Đây được coi là văn bản pháp lý đầu tiên liên quan đến phát triển ngành lâm nghiệp, phát triển và bảo vệ rừng. Tiếp theo đó, nhiều văn bản pháp lý khác như Luật Đất đai (1993), Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung; Luật Bảo vệ môi trường (1992)... được ban hành, đã hình thành khung pháp lý để thực hiện chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng (ICRAF 2007, Thuan 2005).

Theo quy định pháp luật, rừng được phân làm 3 loại và các quyền hợp pháp của người sử dụng rừng được thừa nhận. Rừng cũng như đất đai và các nguồn tài

nguyên thiên nhiên khác đều thuộc sở hữu của nhà nước. Hộ gia đình, người dân hay các lâm trường quốc doanh (LTQD) chỉ được trao quyền sử dụng (ICRAF 2007).

Hệ thống rừng bảo tồn ở Việt Nam bao gồm 17 vườn, 60 trung tâm quốc gia và 18 khu vực bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích 2.123.354 ha, chiếm khoảng 7% tổng diện tích rừng hiện có (WB 2005, ICRAF 2007). Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình phát triển, trồng rừng. Chương trình 327 nhằm vào bảo vệ, phát triển trồng mới và giảm nạn chặt phá rừng dưới tên gọi "phủ xanh đất trống đồi núi trọc" được coi là sáng kiến quan trọng để đối phó với nạn phá rừng. Trong giai đoạn 1992-1996, Chính phủ đã giành nguồn vốn tương đương với 213 triệu USD để hỗ trợ trồng mới 397.000 ha và tái sinh 299.000 ha rừng (Morris and Ingles 2003).

Chương trình 661 còn gọi là chương trình 5 triệu ha rừng (5 MHRP), là bước tiếp theo của chương trình 327, được triển khai năm 1998 và sửa đổi, bổ sung vào năm 2005, đã bao gồm cả trồng mới 450.000 ha rừng không vì mục đích khai thác gỗ, nhằm góp phần đưa độ che phủ rừng cả nước lên 43%.

Cả hai chương trình 327 và 661 đều hoạt động theo hình thức hợp đồng thuê

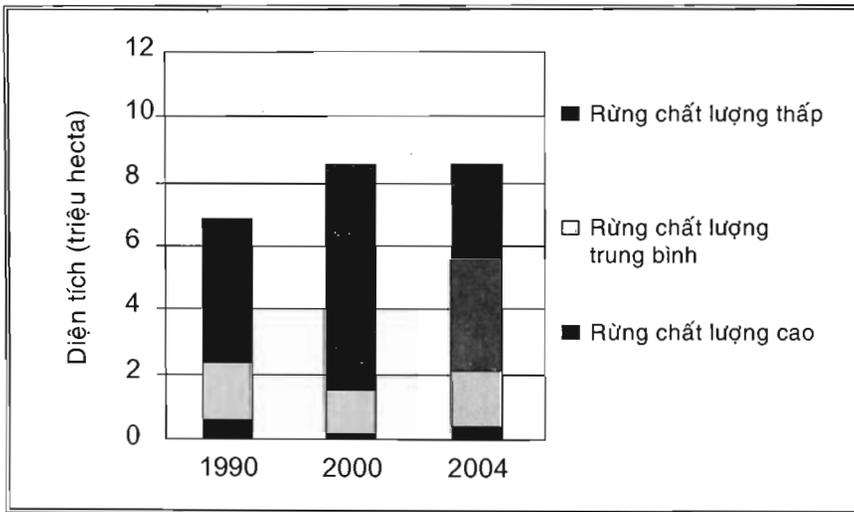
khoản tới các đơn vị lâm trường, hộ dân tại địa bàn theo cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Nhờ những chính sách phù hợp, nạn phá rừng bắt đầu được ngăn chặn, độ che phủ được nâng lên 37,3% vào năm 2004. (Thuan 2005, ICRAF 2007).

Mặc dù độ che phủ rừng đã gia tăng, song chất lượng rừng tự nhiên vẫn tiếp tục suy giảm (WB 2005). Biểu đồ 1 cho thấy, rừng rậm nhiệt đới chỉ chiếm 4,6% tổng diện tích rừng tự nhiên gần 70% diện tích rừng có chất lượng rất thấp về trữ lượng gỗ và đa dạng sinh học (Dang et al. 2001, WB 2005). Ngoài ra, cũng

theo Ngân hàng Thế giới (WB 2005) khoảng 6 triệu ha rừng đang có nguy cơ bị thiêu rụi.

Phân tích nguyên nhân chất lượng rừng thấp, nhiều người cho rằng những giống cây rừng sử dụng hiện nay có giá trị kinh tế thấp và chậm phát triển (Dang và cộng sự, 2001). Điều này đe dọa đến đa dạng sinh học, đồng thời tác động tiêu cực đến nguồn thu của người trồng rừng. Mặt khác, những hoạt động nông nghiệp thường mang lại nguồn thu nhập nhanh và thường xuyên hơn so với trồng và chăm sóc rừng (De Jong et al. 2006).

**Biểu đồ 1. Chất lượng rừng thay đổi trong giai đoạn 1990-2004**



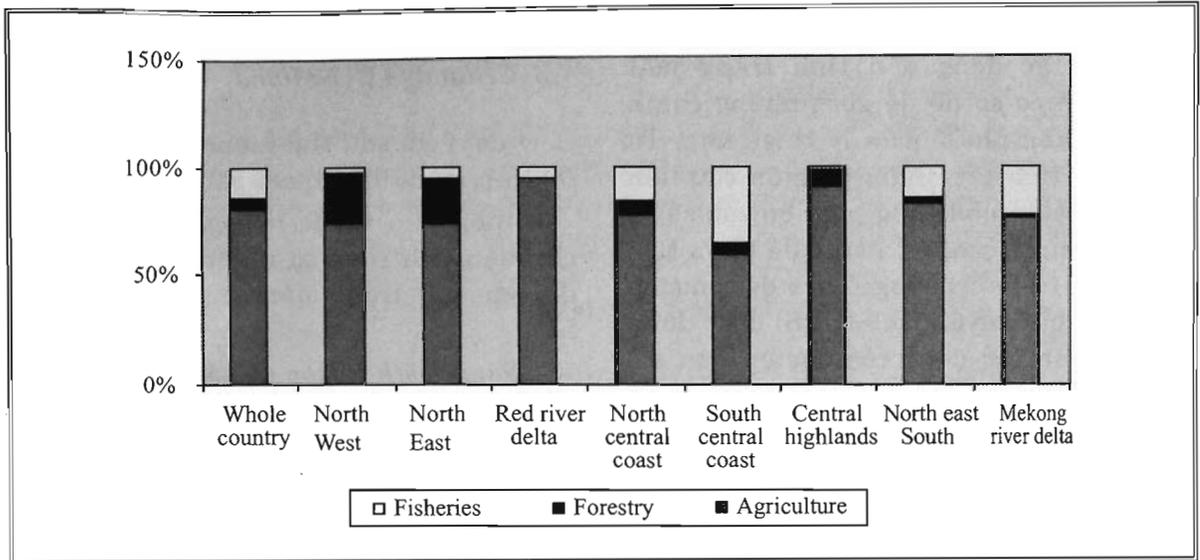
Nguồn: Ngân hàng Thế Giới, 2005.

Cơ cấu thu nhập của hộ nông dân, theo vùng, được thể hiện trong biểu đồ 2. Hình 2 cho thấy, trong cơ cấu thu nhập, nguồn thu từ những hoạt động nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao gấp nhiều lần so với thu nhập từ hoạt động trồng, chăm sóc và khai thác rừng.

Trong chương trình 327 và trồng 5 triệu ha rừng, mức phí đã được ấn định 5 triệu đồng 1ha rừng trồng mới và 50.000 đồng cho công chăm sóc, bảo vệ 1ha rừng;

mức chi phí thấp này không đáp ứng được lợi ích của người thực hiện nên chưa tạo động lực khuyến khích các đơn vị, hộ gia đình trong việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Theo ICRAF (2007) và Thuan (2005), một trong những nguyên nhân cản trở thành công của các chương trình phát triển rừng Việt Nam là thiếu những nghiên cứu sâu về các nhân tố tác động đến nạn phá rừng.

**Biểu đồ 2. Cơ cấu tỷ trọng thu nhập của hộ nông dân, phân theo vùng, 2003**



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của De Jong, W., Sam, D. and Hung, V., 2006.

### 3. Tình hình, mục tiêu và kết quả nghiên cứu về nạn phá rừng

#### 3.1. Khái quát tình hình nghiên cứu.

Có nhiều nguyên nhân được đề cập trong những nghiên cứu về phá rừng ở Việt Nam. Quy (1985) và Bouny (2006) cho rằng, thời gian trước năm 1975, phần lớn diện tích rừng mất đi do bom đạn của các cuộc chiến tranh chống xâm lược, ước tính hơn 2 triệu ha. Tuy nhiên, các tác giả lại chưa đưa ra cách tính toán cụ thể để đi đến những kết luận này.

Sau năm 1975, De Koninck (1999), ADB (2000), Dang và cộng sự (2001) đều chung quan điểm về tác động của sức ép dân số dẫn đến nạn phá rừng. Nhu cầu dân số gia tăng nhanh, đã dẫn đến diện tích đất cần chuyển đổi từ đất rừng sang trồng cây lương thực và bãi chăn thả gia súc ngày càng lớn. Mặt khác, tập quán du canh, du cư trong cộng đồng các dân tộc ít người cũng là nguyên nhân quan trọng làm tăng nhanh nạn phá rừng. Đến nay, còn khoảng 1,4 triệu người thuộc các dân

tộc đang sinh sống ở vùng núi cao, có tập quán du canh du cư. (Dang 2001, McDowell 1989).

Ngoài ra, việc khai thác gỗ không hợp pháp cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến cạn kiệt tài nguyên rừng (Dang et al. 2001, ADB 2000, De Koninck 1999, Werger and Nghia 2005); WB (2005). Theo ước tính, hàng năm, số gỗ khai thác bất hợp pháp ở Việt Nam khoảng từ 0,5 đến 2 triệu m<sup>3</sup> các loại, kể cả gỗ thuộc rừng đặc dụng.

Những nghiên cứu gần đây của ICRAF (2007), Sunderlin, Ba (2005), Morris và Ingles (2003), đều nhấn mạnh tầm quan trọng của xóa đói, giảm nghèo và trình độ dân trí. Các tác giả cho rằng, tỉ lệ mù chữ cao và người nghèo tập trung ở khu vực Tây Nguyên và miền núi phía Bắc, liên quan chặt chẽ đến tỉ lệ phá rừng cao ở khu vực này. Mặc dù đã đưa ra nhiều nhận định, song hầu hết các nghiên cứu về nạn phá rừng Việt Nam mới tập trung vào phân tích định tính, thiếu những nghiên cứu định lượng về vấn đề này.

**3.2. Mục tiêu và kết cấu nghiên cứu**

Mục tiêu nghiên cứu trong bài viết nhằm vào xác định mang tính định lượng nhân tố tác động đến tình trạng mất rừng, trên cơ sở đó đề xuất những chính sách và biện pháp quản lý thích hợp. Từ đánh giá tóm tắt những nghiên cứu liên quan đến nạn phá rừng; nghiên cứu sẽ sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng; Theo đó, phương pháp hồi quy tuyến tính (OLS) được dùng để ước tính tác động của sức ép dân số, nhu cầu phát triển trồng trọt; tiêu thụ gỗ; tình trạng đói nghèo và các yếu tố địa lý tác động đến phá rừng. Sau cùng, đưa ra kết quả ước lượng dựa trên số liệu thực tế và phân tích những cơ chế dẫn đến nạn phá rừng. Trên nền tảng đó, tác giả đề xuất một số giải pháp và chính sách có liên quan.

**3.3. Phương pháp luận và kết quả nghiên cứu**

**3.3.1. Về dữ liệu**

Trong phân tích tình trạng phá rừng ở những nước đang phát triển, hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng dữ liệu bảng. Dasgupta và cộng sự (2005) cho rằng, dữ liệu phù hợp và có thể tìm được đối với Việt Nam có thể là dữ liệu ở cấp tỉnh. Do thiếu chuỗi số liệu theo thời gian liên quan, nghiên cứu này đã sử dụng dữ liệu chéo (cross-section data) của 59 tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2002 - 2003 và từ niên giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê (GSO), là những nguồn dữ liệu được cập nhật gần nhất.

**3.3.2. Mô hình kinh tế lượng phân tích nhân tố tác động**

Trong nghiên cứu, các nhà phân tích sử dụng mô hình do Allen và Barnes (1985) đề xuất với những thay đổi phù hợp với điều kiện Việt Nam. Mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến nạn phá rừng được thể hiện theo mối tương quan (1)

$$\log(\text{Deforestation}_i) = \beta_0 + \beta_1 \text{Popgrowth}_i + \beta_2 \log(\text{AGRILAND}_i) + \beta_3 \log(\text{WOODUSE}_i) + \beta_4 \text{Educ}_i + \beta_5 \text{Poverate}_i + \beta_6 \text{KINH}_i + \beta_7 \text{CHland}_i + \beta_8 \text{NMland}_i + u_i \quad (1)$$

Ở đây, chỉ số *i* thể hiện tỉnh *i* trong số 59 tỉnh có dữ liệu quan sát.

- Biến phụ thuộc là *log(Deforestation)* chỉ diện tích rừng tự nhiên mất đi ở mỗi địa phương trong năm 2003, tính bằng ha.

- *Popgrowth* là tốc độ tăng dân số giai đoạn 2002-2003, tính bằng % theo công thức (*Popgrowth* = Tổng dân số năm 2003 - Tổng dân số năm 2002)/Tổng dân số năm 2002)

- *AGRILAND* thay đổi diện tích đất nông nghiệp trong giai đoạn 2002-2003, tính bằng diện tích đất nông nghiệp năm 2003 trừ đi diện tích năm 2002.

- *WOODUSE* sự thay đổi về nhu cầu sử dụng gỗ năm 2002 và 2003 của từng tỉnh quan sát (đo bằng m3).

- *Educ* tỉ lệ dân số đã tốt nghiệp THCS trên tổng dân số từng tỉnh năm 2003 (%).

- *Poverate*: Tỉ lệ đói nghèo (%) năm 2003 ở từng tỉnh quan sát.

- *KINH* tỉ trọng dân tộc Kinh trong tổng số dân của từng tỉnh năm 1999 (theo Tổng điều tra Dân số).

- *CHland and NMland* các giả biến, thể hiện tầm quan trọng của vị trí địa lý thuộc khu vực Tây Nguyên hay miền núi phía Bắc (Biến *CHland* nhận giá trị một (1) nếu tỉnh/thành phố đó thuộc khu vực Tây Nguyên và còn lại nhận giá trị 0. Tương tự, biến *NMland* nhận giá trị một (1) nếu tỉnh/thành phố đó thuộc khu vực miền núi phía Bắc và còn lại nhận giá trị 0)

- *u<sub>i</sub>* là số hạng sai số.

Các biến *DEFORESTATION*, *AGRILAND* and *WOODUSE* đều lấy giá trị logarit, thể hiện sự thay đổi tuyệt đối trong các biến hơn là thay đổi tương đối.

Phần mềm Stata 9 được sử dụng để ước lượng mô hình trong nghiên cứu.

### 3.3.3. Kết quả ước lượng

Phần mềm STATA 9 được sử dụng

để thực hiện hồi quy tuyến tính (OLS) đối với cơ sở dữ liệu thu thập. Kết quả ước lượng được thể hiện trong Bảng 2.

**Bảng 2. Mô hình nhân tố tác động đến nạn phá rừng ở Việt Nam**  
(8 biến giải thích và kết quả sau khi đã hiệu chỉnh phương sai thay đổi)

lnDEF	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf. Interval]
POPGROWTH	0.10640	0.02908	3.660	0.0010	0.04799 0.16482
lnAGRILAND	0.27635	0.07652	3.610	0.0010	0.12266 0.43004
lnWOODUSE	0.28971	0.05908	4.900	0.0000	0.17105 0.40837
EDUC	-0.00981	0.00390	-2.520	0.0150	-0.01764 -0.00199
POVRATE	0.01567	0.00732	2.140	0.0370	0.00096 0.03037
KINH	-0.00337	0.00383	-0.880	0.3830	-0.01105 0.00432
CHland	0.42407	0.25580	1.660	0.1040	-0.08972 0.93786
NMland	0.17856	0.24442	0.730	0.4680	-0.31237 0.66949
_cons	4.13060	0.56197	7.350	0.0000	3.00186 5.25934
F( 8,	50)	=	29.07		
Prob > F		=	0.0000		
R-squared		=	0.7611		

Nguồn: Tính toán ước lượng bằng STATA 9.

Phân tích kết quả từ bảng 2 cho thấy, trong mô hình ước lượng, ba biến KINH, Chland and NMland không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kiểm định F-test theo nghĩa thống kê chung cho cả 3 biến để xem xét có nên đưa cả 3 biến này vào giải thích mô hình hay không?. Kết quả cho thấy, F-statistic rất thấp (=2.07) và giá trị xác suất lớn hơn 10%. Điều này chứng tỏ không nên bỏ cả 3 biến này ra khỏi mô hình. Bằng phương pháp thử và

loại trừ để tìm ước lượng tốt nhất cho mô hình; kết quả sau cùng được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3 cho thấy, tất cả các hệ số của biến giải thích đều như mong đợi. Tốc độ tăng dân số, diện tích đất nông nghiệp, nhu cầu sử dụng gỗ, trình độ dân trí và tỷ lệ đói nghèo có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Riêng hệ số Chland and NMland có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

**Bảng 3. Kết quả ước lượng các nhân tố tác động đến phá rừng ở Việt Nam**  
(Sau khi đã hiệu chỉnh phương sai thay đổi trong mô hình)

lnDEF	Coef.	Std. Err.	t	P>t	[95% Conf. Interval]
POPGROWTH	0.1127284 (*)	0.02824	3.990	0.0000	0.05604 0.16942
lnAGRILAND	0.2764607 (*)	0.07455	3.710	0.0010	0.12680 0.42612
lnWOODUSE	0.2849469 (*)	0.05926	4.810	0.0000	0.16597 0.40392
EDUC	-0.0107096 (*)	0.00368	-2.910	0.0050	-0.01809 -0.00332
POVRATE	0.0186094(*)	0.00642	2.900	0.0050	0.00573 0.03149
CHland	0.4802667(**)	0.25361	1.890	0.0640	-0.02887 0.98940
NMland	0.3198709(**)	0.16487	1.940	0.0580	-0.01112 0.65086
_cons	3.83961(*)	0.48400	7.930	0.0000	2.86794 4.81128
F( 7, 51)	=		32.84		
Prob > F	=		0		
R-squared	=		0.7576		

Chú thích: (\*) : có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; (\*\*) : có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Nguồn: Ước lượng bằng STATA 9.

**4. Bình luận về kết quả nghiên cứu**

**4.1. Nhận xét chung**

Trước hết, loại trừ biến số du canh du cư, được xác định bằng tỷ lệ người Kinh trong tổng dân số của tỉnh/thành phố; bảy trong tám biến số giải thích đều có ảnh hưởng đáng kể đến tốc độ mất rừng. Kết quả về ảnh hưởng của du canh du cư tương tự như kết luận của De Koninck (1999), Fox (2000) và Lang (2001). Tuy nhiên, lại có sự khác biệt so với nghiên cứu của Dang (2001). Đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ không nhiều trong tổng số dân cư, chương trình định canh định cư triển khai trong thời gian dài đã kết hợp được với sử dụng kỹ thuật canh tác nông nghiệp quy mô nhỏ, có thể giải thích về những tác động hạn chế của yếu tố du canh du cư đến vấn đề phá rừng ở

Việt Nam.

Thứ hai, hệ số ước tính của các biến WOODUSE và AGRILAND tương ứng là 0.285, 0.2765. Theo đó, khi nhu cầu về gỗ và đất cho sản xuất nông nghiệp tăng lên 1% đều dẫn đến diện tích rừng bị mất đi tương ứng là 0.285% và 0.2765%.

Nghiên cứu khẳng định tác động đáng kể của gia tăng dân số lên nạn phá rừng ( $\beta_1 = 0.113$ ). Theo Dang và cộng sự (2001), từ năm 1960 đến nay, cứ sau 25 năm, dân số Việt Nam lại tăng gấp đôi so với thời kỳ trước đó.

Thứ tư, trình độ dân trí cao, (thể hiện qua tỉ lệ người biết đọc) có thể giảm nạn phá rừng. Ngược lại, tỉ lệ đói nghèo cao lại liên quan chặt chẽ với gia tăng phá rừng tại khu vực xem xét. Tỉ lệ người biết đọc tăng 1%, tỉ lệ rừng bị chặt phá giảm 1,1%; còn tỉ lệ đói nghèo tăng lên 1% đã

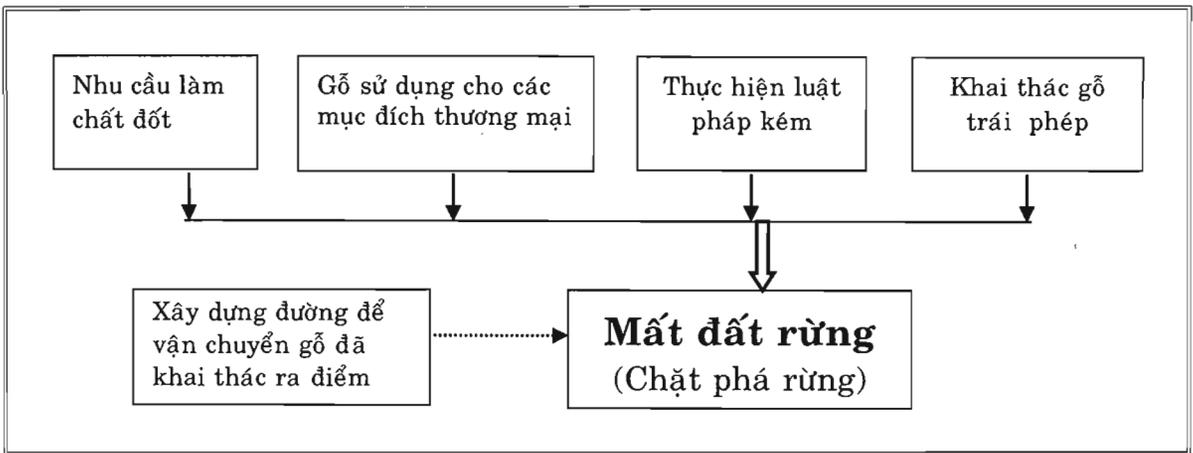
làm tỉ lệ mất rừng tăng thêm 1,8%.

Cuối cùng, tỷ lệ rừng bị chặt phá ở khu vực núi cao và Tây Nguyên đều có xu hướng gia tăng. Điều này đòi hỏi Chính phủ Việt Nam phải quan tâm và cần đưa yếu tố địa lý vào xây dựng chính sách trong phát triển ngành lâm nghiệp.

**4.2. Tác động gia tăng nhu cầu sản phẩm rừng đối với nạn chặt phá rừng**

Nhu cầu về sản phẩm rừng (bao gồm cả gỗ và sản phẩm khác ngoài gỗ) ngày càng gia tăng thông qua những kênh khác nhau. Tác động nhu cầu gia tăng sản phẩm gỗ đối với nạn phá rừng được mô tả trong biểu đồ 3.

**Biểu đồ 3. Tác động nhu cầu gia tăng về sản phẩm gỗ đối với nạn chặt phá rừng**



Trên 70% dân số Việt Nam sống ở khu vực nông thôn; gỗ củi (nguồn nhiên liệu chủ yếu cung cấp năng lượng cho cư dân ở khu vực này) sẽ gia tăng lớn trong thời gian trước mắt, được dự báo lên khoảng 22-23 triệu tấn gỗ các loại mỗi năm (Dang et al.2001).

Chăm sóc, chặt tỉa cây rừng là việc làm cần thiết trong quy trình chăm sóc; tuy nhiên, việc lạm dụng khai thác sẽ dẫn đến rừng bị tàn phá. Thêm vào đó, rừng còn bị mất đi do cây cối bị đốn chặt để mở lối và xây dựng đường đưa gỗ khai thác ra những khu vực vận chuyển tiếp theo (Grafton 2008).

Đặc biệt, việc khai thác gỗ trái phép đang diễn ra ở nhiều nơi khi chế tài pháp luật chưa đủ mạnh. Ở Việt Nam, những nỗ lực của Chính phủ đã giảm lượng gỗ

được phép khai thác từ 3,5 triệu m<sup>3</sup> xuống còn 0,3 triệu m<sup>3</sup>/năm, song lượng gỗ khai thác trái phép lại là vấn đề đáng báo động (Sunderlin and Ba 2005). Ước tính, với lượng gỗ khai thác trái phép hàng năm từ 0,5 đến 2 triệu m<sup>3</sup>, khoảng 30 ngàn ha rừng bị phá hủy trong những thập kỷ qua (Werger and Nghia 2005). Hậu quả khai thác rừng quá mức khiến Việt Nam đã vượt qua mức khai thác rừng bền vững chừng 70% (WB 2005).

Sunderlin and Ba (2005) đã nêu ra một số nguyên nhân của tình trạng gia tăng khai thác gỗ trái phép. Đó chính là việc dễ dàng trang bị công cụ khai thác gỗ quy mô nhỏ; dễ dàng vận chuyển, sử dụng. Mặt khác việc mở các tuyến đường giao thông cũng đã giúp cho việc tiếp cận và vận chuyển dễ dàng lượng gỗ khai thác, cũng như sự tham gia của cư dân địa

phương vào việc khai thác gỗ trái phép để trục lợi.

**4.3. Chuyển đổi đất rừng sang các mục đích nông nghiệp khác**

Việc chuyển đổi đất trồng rừng sang đất dùng vào các mục đích nông nghiệp khác cần được xem xét cả từ phía người dân/hộ gia đình lẫn Chính phủ.

Trong lâm nghiệp, cây rừng có thời gian sinh trưởng và phát triển kéo dài nhiều năm, kể từ khi trồng cây giống cho đến lúc có thể khai thác, thu hoạch. Do vậy, quay vòng khai thác rừng là vấn đề cần đặc biệt quan tâm trong quản lý rừng (Grafton 2008). Rừng sẽ mất đi khi trên đất không còn gieo trồng hoặc không có rừng tái sinh sau khi đã chặt hạ. Mất rừng có thể được xem là quay vòng khai thác rừng chỉ với duy nhất 1 chu kỳ.

Ở cấp độ hộ gia đình: Giữa bảo vệ rừng hay chuyển sang các mục đích khác là sự lựa chọn trên cơ sở so sánh hiệu quả kinh tế giữa 2 mục đích sử dụng (Pfaff 1999). Theo Grafton 2008, giá trị ròng của sản xuất lâm nghiệp, gồm lợi ích của cả sản phẩm gỗ và sản phẩm khác từ rừng không phải là gỗ (NTFP), được thể hiện bằng biểu thức (2):

$$V(T) = p * f(T; \bar{A}) * e^{-\rho t} + \int_0^T (N(t; \bar{A}) * e^{-\rho t} dt) \quad (2)$$

Trong đó:  $p$  là giá trị ròng của 1 đơn vị gỗ ( $m^3$ ),  $qT = f(T; A)$  và  $N(t; A)$  khối lượng đầu ra tương ứng của sản phẩm gỗ và NTFP. Giá trị ròng được tính chiết khấu với hệ số theo thời gian là  $\rho$ . Giá trị đầu tiên trong biểu thức là lợi ích từ sản phẩm gỗ, giá trị thứ hai là lợi ích từ sản phẩm không phải là gỗ (NTFP).

Trồng trọt và chăn nuôi gia súc, gia cầm có thể thu hoạch nhiều lần trong năm và nhờ đó, mang lại cho hộ gia đình nguồn thu liên tục, với chi phí giao dịch thấp và sản phẩm dễ dàng tiêu thụ trên thị trường so với sản xuất lâm nghiệp.

Tại những vùng khảo sát, tới 70% thu nhập của các hộ gia đình là từ hoạt động sản xuất chăn nuôi và trồng trọt (Thuan 2005). Ở khu vực Tây Nguyên, rừng bị chặt phá chủ yếu để chuyển đổi sang trồng cây có giá trị kinh tế cao như điều, cà phê, cao su. Tương tự, ở vùng ven biển nhiều khu rừng ngập mặn đã bị chặt phá để khai thác, nuôi tôm và nuôi trồng thủy sản khác (GoVN 1994, Nhat 2001, Werger and Nghia 2005:38). Những hoạt động sản xuất theo hướng này đã mang lại lợi nhuận cao hơn rất nhiều so với chăm sóc và bảo vệ rừng. Vì vậy, nhiều hộ nông dân đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang những hoạt động chăn nuôi, trồng trọt các loại cây trồng vật nuôi khác.

Ở cấp độ quốc gia: Quyết định của Chính phủ trong chuyển đổi mục đích đất rừng cần phải tính đến những lợi ích hay thiệt hại về môi trường khi đốn hạ các loại cây rừng, đó là phần giá trị thứ ba trong giá trị ròng của sản xuất lâm nghiệp, được xác định bằng biểu thức 3.

$$V(T) = p * f(T; \bar{A}) * e^{-\rho t} + \int_0^T (N(t; \bar{A}) * e^{-\rho t} dt) + \int_0^T E(T; \bar{A}) * e^{-\rho t} dt \quad (3)$$

Mất rừng gia tăng nhiều năm qua chứng tỏ, Chính phủ chưa thành công trong việc đưa lợi ích môi trường vào quá trình xây dựng các chính sách phát triển lâm nghiệp. Đầu thập niên 1990, Chính phủ khuyến khích phát triển cây cà phê trong bối cảnh giá cà phê thế giới đang lên cao. Trong thời gian 1990-2000, diện tích trồng cà phê tăng hàng năm 20,7% và Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai trên thế giới sau Brazil (Que et al. 2004: 2). Tại tỉnh Đắk Lắk, trung bình hàng năm khoảng 27.140 ha đất rừng tự nhiên mất đi để trồng cà phê. Tuy nhiên, năm 2003, khi cà phê mất giá, nhiều người

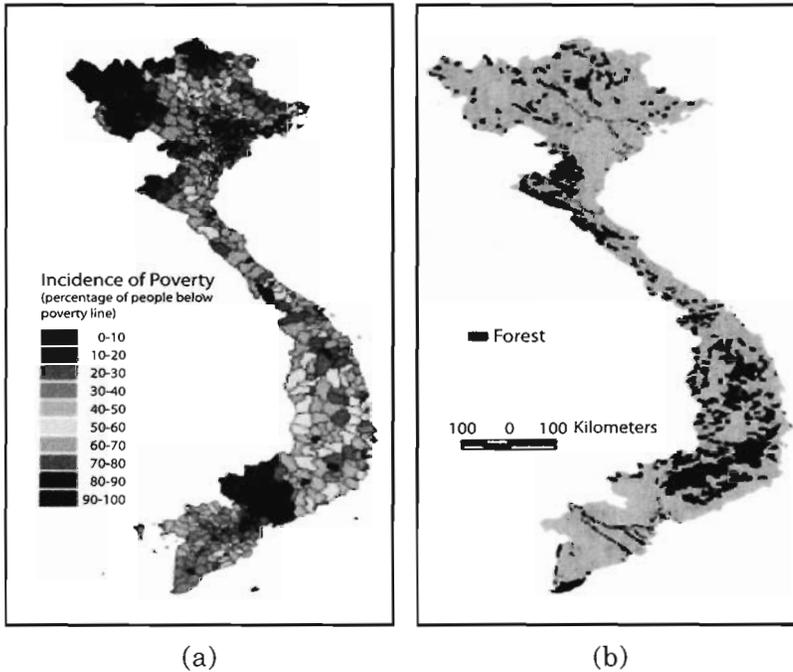
đã phá bỏ cà phê để canh tác loại cây trồng khác. Số đông hộ nông dân ở ngưỡng cận nghèo (vừa thoát khỏi mức đói nghèo theo chuẩn của Việt Nam) lại rơi vào bẫy đói nghèo (Thuan 2005).

#### 4.4. Trình độ dân trí, sức ép dân số, đói nghèo và việc mất rừng

Ngân hàng Thế giới (WB 2004) đánh giá cao nỗ lực và thành tựu xóa đói giảm nghèo của Việt Nam trong hai thập kỷ qua. Tuy nhiên, đói nghèo vẫn là vấn đề nan giải khi 23 triệu người vẫn ở dưới

ngưỡng nghèo và chừng 9 triệu người vẫn còn trong tình trạng thiếu ăn vào những năm giữa thập niên 2010 (Sunderlin and Ba 2005). Đặc biệt, những khu vực có tỷ lệ đói nghèo cao lại thường rơi vào những vùng có diện tích rừng tập trung như Tây Nguyên và miền núi phía Bắc (Thuan 2005, ICRAF 2007). Đây cũng là mối quan ngại về gia tăng khả năng phá rừng, bởi trên 85% diện tích rừng cần bảo vệ lại nằm trong vùng có tỷ lệ đói nghèo cao (WB 2005). (Xem bản đồ 1).

**Bản đồ 1. Tỷ lệ đói nghèo (a), 2003 và tỉ lệ rừng che phủ ở Việt Nam (b), 1996**



Nguồn: Sunderlin, W. and Ba, H., 2005.

Tại các vùng núi, vùng sâu vùng xa; đói nghèo thường đi cùng trình độ dân trí thấp. Yếu tố nhân khẩu học và nhân tố khác tác động đến chặt phá rừng cũng diễn ra theo nhiều cách khác nhau. Trước hết, do hoạt động lâm nghiệp mang lại lợi nhuận thấp khiến người dân, hộ gia đình có nhu cầu chuyển đổi đất rừng sang

trồng trọt, chăn nuôi cây, con khác có lợi nhuận cao hơn. Trình độ dân trí thấp nên đa số nông dân khó tiếp thu, vận dụng được những tiến bộ kỹ thuật cho năng suất cao vào sản xuất. Người trồng rừng thiếu những kiến thức cần thiết về cây giống và chăm sóc, phát triển rừng. Hơn thế nữa, họ có rất ít khả năng tiếp cận

marketing và thông tin thị trường; ở thể yếu về khả năng thương lượng trên thị trường sản phẩm lâm nghiệp ( Sunderlin, Ba 2005; Thuan 2005).

Trong các vùng nghiên cứu, tỉ lệ chi phí trên doanh thu từ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp là 105 trong nhóm người nghèo là quá cao so với tỉ lệ 65 của nhóm hộ giàu, hộ khá (Thuan 2005). Những hộ dân trình độ thấp, với năng suất và lợi nhuận cũng rất thấp từ hoạt động lâm nghiệp, đang có nhu cầu chuyển đổi sang các hoạt động chăn nuôi trồng trọt cây, con khác có lợi nhuận cao hơn.

Thứ hai, diện tích đất rừng giảm mạnh do di cư và sức ép gia tăng dân số (Dang et al. 2001). Trong giai đoạn 1975-1995, thực hiện chính sách của nhà nước, gần 650.000 người đi xây dựng vùng kinh tế mới và số di cư tự do đến Tây Nguyên cũng lên tới chừng ½ con số trên đây. Ngoài diện tích rừng bị chặt phá để tăng diện tích canh tác nông nghiệp, còn một lượng rất lớn đất rừng được dùng vào xây dựng nhà cửa, khu dân cư và phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm dân cư mới đến.

Ehrhardt-Martinez (1998) từng chỉ ra, tại các nước đang phát triển, những thất bại trong thể chế như tham nhũng, sự phức tạp và không rõ ràng trong các quy định pháp luật và buông lỏng quản lý nhà nước đã làm giảm tác động tích cực của những nỗ lực giảm nghèo và càng làm cho tình trạng mất rừng gia tăng ở khu vực nông thôn. Ở Việt Nam, bên cạnh sự thiếu minh bạch, phức tạp trong các quy định pháp luật, việc vận dụng, giải thích chưa đúng các quy định và trình độ dân trí thấp càng khiến vấn nạn khai thác gỗ trái phép càng thêm trầm trọng (ICRAF 2007). Tóm lại, đói nghèo đã đẩy người nông dân nghèo tham gia vào phá rừng để có thu nhập và đảm bảo lương thực cho gia đình.

**5. Một số gợi ý chính sách**

Dưới đây, xin đề cập đến một số giải pháp nhằm hạn chế nạn phá rừng:

**5.1. Xây dựng cơ chế quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng**

Hình thức quản lý tài nguyên thiên nhiên (bao gồm cả rừng) dựa vào cộng đồng là cách quản lý hiệu quả thay vì việc quản lý giao cho các nông, lâm trường hoặc hộ gia đình. Hình thức này dường như là cách quản lý bền vững hầu hết các nguồn tài nguyên hiện nhiên ở nhiều quốc gia đang phát triển hiện nay (Thuan 2005). Việc áp dụng hình thức quản lý dựa vào cộng đồng mang lại những lợi ích có thể thấy được, đó là:

- Sự tham gia và chia sẻ mối quan tâm, lợi ích của các thành viên trong cộng đồng trong suốt quá trình từ lập kế hoạch đến triển khai thực hiện. Điều này sẽ giúp cải thiện tình trạng bất bình đẳng và hỗ trợ giảm nghèo đối với cộng đồng và từng thành viên.

- Giảm chi phí giao dịch và khuyến khích đầu tư tư nhân vào khu vực lâm nghiệp.

- Bảo vệ và giảm được nạn khai thác gỗ lậu từ rừng cần bảo vệ.

**5.2. Tăng cường việc xây dựng, đưa xóa đói giảm nghèo vào các chương trình và chính sách của ngành lâm nghiệp.**

Trước hết, mục tiêu xóa đói, giảm nghèo tại những khu vực có rừng, đặc biệt là ở Tây Nguyên và vùng núi cao, cần được đưa trực tiếp vào mục tiêu định hướng của các chính sách và chương trình phát triển lâm nghiệp.

Thứ hai, Chính phủ cần quan tâm hơn đến an ninh lương thực và tạo sinh kế bền vững cho cư dân sống phụ thuộc vào rừng, nhất là những người sống ở vùng đồi núi dốc. Do tỉ trọng thu nhập từ sản phẩm không phải là (NTFP) trong

tổng thu nhập đang giảm mạnh; ngoài giải pháp nâng cao thu nhập từ nguồn này cũng cần nhấn mạnh đến đa dạng hóa nguồn thu từ các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp của hộ nông dân (Thuan 2005).

Nhằm giúp hộ nghèo, người nghèo ở khu vực nông thôn dễ dàng tiếp cận với nguồn vốn cho phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp, Chính phủ cần thiết kế một chương trình tín dụng hướng đến những đối tượng này.

**5.3. Cải thiện chất lượng lập kế hoạch và giám sát** hướng vào khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong suốt quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát những kế hoạch phát triển. Theo đó, cần khai thác kiến thức, sự hiểu biết của cư dân địa phương trong việc lập kế hoạch, xác định nhu cầu và xây dựng cơ chế giám sát phù hợp với sự tham gia của cộng đồng từ cơ sở.

Các cơ quan tham mưu của Chính phủ cần nghiên cứu và xây dựng dự báo cần trọng về nhu cầu gỗ và NTFP. Những kết quả nghiên cứu sẽ định hướng cho việc phát triển ngành lâm nghiệp cả trong thời gian trước mắt và tương lai xa hơn, nhằm tránh hiện tượng dư thừa nguồn cung như đã xảy ra đối với phát triển cây cà phê.

Việc sử dụng chỉ số độ che phủ rừng không bao hàm nội dung chất lượng môi trường cần được thay thế bằng những chỉ số khác (WB 2005). Trong công cuộc xóa đói nghèo, những thay đổi này sẽ tạo ra cơ hội và những phương kế sinh nhai khác phù hợp cho hộ nông dân và những người đang phải sống phụ thuộc vào rừng.

## 6. Thay lời kết luận

Thành công và những hạn chế trong cải thiện thu nhập của hộ nông dân và chất lượng rừng của các chương trình lâm nghiệp Việt Nam thời gian qua có nguyên nhân từ việc thiếu nghiên cứu sâu về

những nguyên nhân nạn chặt phá rừng. Bằng phân tích dữ liệu liên quan đến rừng của 59 tỉnh, thành phố thời gian 2002-2003, với kỹ thuật phân tích kinh tế lượng bằng OLS, nghiên cứu đã chỉ ra nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nạn chặt phá rừng nghiêm trọng và rút ra một số giải pháp cơ bản cho vấn đề này. Từ kết quả phân tích, các giải pháp gợi ra đã tập trung vào quản lý rừng dựa vào cộng đồng; tăng cường các nỗ lực giảm nghèo và cải thiện chất lượng xây dựng, lập kế hoạch và giám sát.

Mặc dù đạt được những kết quả đáng quan tâm, song việc nghiên cứu vẫn còn những hạn chế. Trước hết, đó là thiếu đánh giá ảnh hưởng của quyền sở hữu và việc khai thác gỗ lậu; những nội dung giữ vai trò quan trọng trong phát triển ngành lâm nghiệp chưa có tài liệu hoặc số liệu điều tra phục vụ; nghiên cứu mới chỉ tập trung vào khai thác dữ liệu trong khoảng thời gian rất ngắn của năm 2002-2003. cần được cải thiện trong những nghiên cứu sâu hơn sau này về vấn nạn chặt phá rừng./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, J. and Barnes, D. (1985), "The causes Deforestation in developing countries", *Annals of the Association of American Geographers*, 75(2):163-84.
- Asian Development Bank (2000), *Study on the policy and institutional framework for forest resources management*, Technical assessment No 3255-VIE, Vietnam, Agriconsulting S.P.A, Hanoi, Vietnam
- Azomahou, T. and Phu, N. (2007), "Nonlinearities and heterogeneity in environmental quality: an empirical analysis of deforestation", *Journal of Development Economics*, 84: 291-309.
- Bouny, A. (2006), "Spraying of Agent Orange by US Army in Vietnam and its consequences", <http://www.stopusa.be/scripts/texte.php> (28/3/2008).

- Dang, N. et al. (2001), *Forestry in Vietnam (1945-2000), development progress and experienced lessons*, Agricultural Publishing House, Hanoi, Vietnam.
- Dasgupta, S. et al. (2005), 'Where is the poverty-environment nexus? Evidence from Cambodia, Lao PRD and Vietnam', *World Development*, 32 (4): 617-38.
- De Jong, W., Sam, D. and Hung, V. (2006), *Forest rehabilitation in Vietnam: Histories, realities and future*, Harapa prima, Jakarta, Indonesia.
- De Koninck, R. (1999), *Deforestation in Vietnam*, International Development Research Center, Ottawa, Canada.
- Ehrhardt-Martinez, K. (1998), "Social determinants of deforestation in developing countries: a cross-national study", *Social forces*, 77(2): 567-86.
- Fox, J. et al. (2005), 'Shifting cultivation: A new old paradigm for managing tropical forests', *Bioscience*, 50(6): 521-28.
- General Statistics Office of Vietnam (GSO of Vietnam), <http://www.gso.gov.vn> (15/4/2008)
- Giomiero, T. et al. (2000), "Vietnamese uplands: environmental and socio-economic perspective of forest land allocation and deforestation process", *Environment, Development and Sustainability*, 2(2):119-42.
- Grafton, Q. et al. (2004), *The Economics of the environment and natural resources*. Blackwell, Victoria, Australia.
- Grafton, Q. (2008), Lecture notes on Forestry Economics dated 29/5/2008.
- Grainger, A. (1993), "Rate of deforestation in the humid tropics: estimates and measurements", *Geographical Journal*, 195(1):33-44.
- International center research of agriculture and forestry (2007), *Moi lien he giua ngheo doi va moi truong o Viet Nam* (Report in Vietnamese), (Linking between poverty and environment in Vietnam), Hanoi, Vietnam.
- Mai, P. (1999), *Socio-Economic Analysis of shifting cultivation versus Agroforestry System in the Upper stream of Lower Mekong Watershed in Dak lak Province*. (In Draft) Report of Vietnam-The Netherlands project on Development Economics, Hochiminh City, Vietnam.
- McDowell, M. (1989), "Development and the Environment in ASEAN", *Pacific Affairs*, 62 (3): 307-329.
- Morris, J. and Ingles, A. (2003), *Linking poverty reduction with forest conservation: A brief review of policies and programs in Vietnam*, IUCN, Bangkok, Thailand.
- Pfaff, A. (1999), "What drives deforestation in the Brazilian Amazon? Evidence from Satellite and Socioeconomic Data", *Journal of Environmental Economics and Management*, 37(5):26-43.
- Que, N. et al. (2004), "Assessment of the influence of coffee plantations on the Environment in the Central Highlands", Hanoi, Forest science institute of Vietnam
- Quy, V. (1985), "Rare species and protection measures proposed for Vietnam", in J., Thorsell (eds), *Conserving Asia's Natural Heritage*, Hanoi, Vietnam: 98-102.
- Sunderlin, W. and Ba, H. (2005), *Poverty alleviation and forests in Vietnam*, Subur Printing, Jakarta, Indonesia.
- Tachibana, T., Trung, N. and Otsuka, K. (2001), "Agricultural intensification versus extensification: A case study of deforestation in the Northern-Hill region of Vietnam", *Journal of Environmental Economics and Management*, 41: 44-69.
- Thuan, D. (2005), "Forestry, Poverty Reduction and Rural Livelihoods in Vietnam", <http://www.socialforestry.org.vn/Document/DocumentEn/Forestry%20Poverty%20Reduction%20and%20Rural%20Livelihoods%20Vietnam.En.pdf> (14/4/2008).
- Werger M. and Nghia N. (2005), "Vietnamese forestry, biodiversity and threatened tree species", <http://www.tropenbos.nl/documents/19-56Chapter2.pdf> (14/4/2008).
- World Bank (2004), "Bao cao phat trien Viet Nam 2004- Ngheo" (Vietnamese). (Vietnam Development Report 2004- Poverty),
- World Bank (2005), "Vietnam Environment Monitor 2005: Biodivers